

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 15/12/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1083/TTr-STNMT ngày 15/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*(theo Phụ lục I đính kèm)*

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

*(theo Phụ lục II đính kèm)*

### **1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tuy Phước có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Tuy Phước chịu nhiệm vụ thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND huyện Tuy Phước rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>21.987,21</b>		<b>21.987,21</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.318,48</b>	<b>65,12%</b>	<b>13.350,44</b>	<b>60,72%</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.910,99	55,25%	7.439,20	55,72%
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.615,13</i>	<i>53,18%</i>	<i>7.152,78</i>	<i>53,58%</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	2.086,21	14,57%	1.883,85	14,11%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	300,49	2,10%	290,55	2,18%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,68	2,37%	338,61	2,54%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.516,98	17,58%	2.409,65	18,05%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.077,17	7,52%	925,64	6,93%
1.8	Đất làm muối	LMU	28,74	0,20%	-	0,00%
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,22	0,41%	62,94	0,47%
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.090,65</b>	<b>32,25%</b>	<b>8.152,60</b>	<b>37,08%</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.213,66	17,12%	1.268,06	15,55%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,11	0,02%	5,75	0,07%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,61	0,73%	89,85	1,10%
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,15	0,31%	103,51	1,27%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	147,43	2,08%	175,68	2,15%
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	44,70	0,63%	44,70	0,55%
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,40	0,02%	27,37	0,34%
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.173,17	30,65%	2.543,34	31,20%
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>907,55</i>		<i>1.171,58</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>571,73</i>		<i>588,63</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,19</i>		<i>11,84</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,01</i>		<i>4,73</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở GDDT</i>	<i>DGD</i>	<i>61,25</i>		<i>70,84</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở TDTT</i>	<i>DTT</i>	<i>11,52</i>		<i>23,24</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,43</i>		<i>16,19</i>	
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0,39</i>		<i>0,41</i>	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ QG</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>		<i>2,00</i>	
	<i>Đất có di tích LS-VH</i>	<i>DDT</i>	<i>14,98</i>		<i>17,41</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>-</i>		<i>5,26</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>51,85</i>		<i>54,99</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà TL</i>	<i>NTD</i>	<i>532,42</i>		<i>562,04</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,87</i>		<i>14,18</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,66	0,14%	9,85	0,12%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	6,89	0,10%	11,05	0,14%
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,87	13,37%	1.152,30	14,13%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,98	1,64%	379,67	4,66%
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,67	0,11%	7,32	0,09%
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,34	0,03%	2,92	0,04%
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,64	0,15%	10,20	0,13%
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,00	13,75%	967,67	11,87%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.359,36	19,17%	1.353,35	16,60%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>578,08</b>	<b>2,63%</b>	<b>484,17</b>	<b>2,20%</b>



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Điều Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Trong đó:</b>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng															
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất</b>		<b>20,35</b>	<b>0,58</b>	<b>5,11</b>	<b>0,03</b>	<b>0,55</b>	<b>0,32</b>	<b>0,03</b>	<b>5,96</b>	<b>0,24</b>	<b>0,19</b>	<b>0,38</b>	<b>0,47</b>	<b>1,27</b>	<b>5,21</b>
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,35	0,58	5,11	0,03	0,55	0,32	0,03	5,96	0,24	0,19	0,38	0,47	1,27	5,21



**Phụ lục III**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số            QĐ/UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,86</b>							<b>1,13</b>	<b>0,23</b>		<b>0,50</b>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,86							1,13	0,23		0,50			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>92,05</b>	<b>1,53</b>	<b>5,43</b>	<b>5,22</b>	<b>12,64</b>	<b>0,63</b>	<b>0,69</b>	<b>4,26</b>	<b>29,29</b>	<b>0,74</b>	<b>0,64</b>	<b>0,68</b>	<b>13,04</b>	<b>17,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,60				12,13				28,47					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,23	0,73						0,50					0,01	0,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,95	0,01							0,50				8,44	





